

NGHỊ QUYẾT

**Quy định chế độ, chính sách, mức chi bảo đảm hoạt động của
Hội đồng nhân dân các cấp tỉnh Điện Biên**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐIỆN BIÊN
KHOÁ XV, KỲ HỌP THỨ MƯỜI**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân ngày 20 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 1206/2016/NQ-UBTVQH13 ngày 13 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về chế độ, chính sách và các điều kiện bảo đảm hoạt động của đại biểu Hội đồng nhân dân;

Căn cứ Nghị quyết số 594/NQ-UBTVQH15, ngày 12 tháng 9 năm 2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội hướng dẫn hoạt động giám sát của HĐND, Thường trực HĐND, Ban của HĐND, Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị;

Xét Tờ trình số 240/TTr-TTHĐND ngày 02 tháng 12 năm 2022 của Thường trực HĐND tỉnh về quy định chế độ, chính sách, mức chi bảo đảm hoạt động của Hội

đồng nhân dân các cấp tỉnh Điện Biên; Báo cáo thẩm tra của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định chế độ, chính sách, mức chi bảo đảm hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp tỉnh Điện Biên.

2. Đối tượng áp dụng

Đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp và các cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân tham gia các hoạt động của Hội đồng nhân dân.

Điều 2. Nguyên tắc chung

1. Kinh phí hoạt động của Hội đồng nhân dân cấp nào do ngân sách cấp đó bảo đảm.

2. Đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp và các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia các hoạt động của Hội đồng nhân dân được thanh toán tiền công tác phí, các khoản chi khác theo quy định tại Nghị quyết này từ nguồn kinh phí hoạt động của Hội đồng nhân dân; do Hội đồng nhân dân cấp triệu tập, mời chi trả. Các chế độ chi khác cho đại biểu Hội đồng nhân dân hoạt động không chuyên trách do cơ quan, tổ chức, đơn vị mà đại biểu đang làm việc chi trả.

3. Các chế độ, chính sách và các điều kiện đảm bảo hoạt động không được quy định tại Nghị quyết này được thực hiện theo Nghị quyết số 1206/2016/NQ-UBTVQH13 ngày 13 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội và các chế độ, chính sách khác theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Chế độ, chính sách và các điều kiện bảo đảm hoạt động

Chế độ, chính sách và các điều kiện bảo đảm hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp (*Chi tiết tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết này*).

Điều 4. Nguồn kinh phí, thời điểm áp dụng

1. Nguồn kinh phí: Nguồn ngân sách địa phương hàng năm theo phân cấp.

2. Thời điểm áp dụng: từ ngày 01 tháng 01 năm 2023.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp tỉnh Điện Biên, các cơ quan có liên quan tổ chức, thực hiện Nghị quyết.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 6. Điều khoản thi hành

Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 48/2016/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XIV Quy định chế độ, chính sách, mức chi bảo đảm hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp tỉnh Điện Biên.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Điện Biên Khoá XV, Kỳ họp thứ Mười thông qua ngày 09 tháng 12 năm 2022 và có hiệu lực từ ngày 19 tháng 12 năm 2022./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc Hội;
- Chính phủ;
- Vụ pháp chế - Bộ Tài chính;
- Cục kiểm tra Văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh; LĐ UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Đại biểu QH tỉnh; đại biểu HĐND tỉnh;
- HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Các Sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- LĐ, CV VP Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Công thông tin điện tử tỉnh
- Cổng TTĐT Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Trung tâm Tin học - Công báo tỉnh;
- Đài PTTH tỉnh; Báo Điện Biên Phủ;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Lò Văn Phương

Phụ lục
NỘI DUNG CHI, MỨC CHI

(Kèm theo Nghị quyết số 18/2022/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của HĐND tỉnh Điện Biên)

STT	Nội dung	Đơn vị tính	HĐND tỉnh	HĐND cấp huyện	HĐND cấp xã
I	Kỳ họp HĐND				
1	Chi bồi dưỡng kỳ họp của HĐND				
-	Đại biểu HĐND, thành phần mời dự kỳ họp	đồng/người/buổi	150.000	100.000	70.000
-	Chủ tọa kỳ họp	đồng/người/buổi	300.000	200.000	150.000
-	Nhân viên phục vụ	đồng/người/buổi	100.000	70.000	50.000
2	Chế độ ăn, nghỉ				
-	Chi hỗ trợ tiền ăn, nghỉ cho các đại biểu HĐND, đại biểu mời ở xa trên 10km khi đăng ký ăn, nghỉ; đại biểu không đăng ký ăn, nghỉ không được thanh toán.				
-	Chi hỗ trợ tiền ăn cho các đại biểu HĐND và đại biểu mời dự kỳ họp	đồng/người/ngày	300.000	200.000	150.000
-	Chi hỗ trợ tiền nghỉ cho các đại biểu HĐND và đại biểu mời dự kỳ họp		Mức chi tiền phòng nghỉ thực hiện theo khoản 3, Điều 7, Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28/4/2017 của Bộ Tài chính		
3	Chi công tác xây dựng, thẩm tra Báo cáo, Đề án và dự thảo Nghị quyết				
3.1	Xây dựng dự thảo Nghị quyết do Thường trực HĐND trình tại kỳ họp (không phải văn bản QPPL)				
-	Đối với dự thảo Nghị quyết được xây dựng mới, thay thế	đồng/nghị quyết	2.000.000	1.500.000	1.000.000
-	Đối với dự thảo Nghị quyết được xây dựng sửa đổi, bổ sung, điều chỉnh, bãi bỏ	đồng/nghị quyết	1.500.000	1.000.000	700.000
3.2	Chi cho các Ban thẩm tra Báo cáo, Đề án và dự thảo Nghị quyết				

STT	Nội dung	Đơn vị tính	HĐND tỉnh	HĐND cấp huyện	HĐND cấp xã
-	Đối với Báo cáo, Đề án, dự thảo Nghị quyết được xây dựng mới, thay thế	đồng/báo cáo thẩm tra	2.000.000	1.500.000	1.000.000
-	Đối với Báo cáo, Đề án, dự thảo Nghị quyết sửa đổi, bổ sung, điều chỉnh, bãi bỏ	đồng/báo cáo thẩm tra	1.500.000	1.000.000	700.000
3.3	Chi cho các Ban phối hợp thẩm tra Báo cáo, Đề án và dự thảo Nghị quyết				
-	Đối với Báo cáo, Đề án, dự thảo Nghị quyết được xây dựng mới, thay thế	đồng/báo cáo thẩm tra	750.000	500.000	350.000
-	Đối với Báo cáo, Đề án, dự thảo Nghị quyết sửa đổi, bổ sung, điều chỉnh, bãi bỏ	đồng/báo cáo thẩm tra	750.000	500.000	350.000
3.4	Báo cáo của Thường trực giải trình, tiếp thu, chỉnh lý, hoàn thiện Nghị quyết trước khi trình HĐND biểu quyết	đồng/văn bản	700.000	500.000	350.000
3.5	Các Ban giải trình, tiếp thu, chỉnh lý, hoàn thiện Nghị quyết trước khi trình HĐND biểu quyết	đồng/ng nghị quyết	700.000	500.000	350.000
4	Thảo luận của các Tổ đại biểu HĐND tại kỳ họp				
	Báo cáo tổng hợp ý kiến thảo luận của các Tổ đại biểu HĐND tại kỳ họp	đồng/báo cáo	500.000	350.000	250.000
5	Xây dựng báo cáo, văn bản của kỳ họp				
-	Biên bản kỳ họp	đồng/văn bản	1.000.000	700.000	500.000
-	Đề cương Báo cáo kết quả kỳ họp phục vụ đại biểu tiếp xúc cử tri	đồng/văn bản	500.000	350.000	250.000
-	Báo cáo đánh giá kết quả kỳ họp	đồng/văn bản	500.000	350.000	250.000
II	Hội nghị của Thường trực HĐND				
1	Chi bồi dưỡng hội nghị của Thường trực HĐND				
-	Đại biểu HĐND, thành phần mời dự hội nghị	đồng/người/buổi	150.000	100.000	70.000
-	Chủ tọa hội nghị	đồng/người/buổi	300.000	200.000	150.000

STT	Nội dung	Đơn vị tính	HĐND tỉnh	HĐND cấp huyện	HĐND cấp xã
-	Nhân viên phục vụ	đồng/người/ buổi	100.000	70.000	50.000
-	Báo cáo kết quả, kết luận hội nghị	đồng/văn bản	1.000.000	700.000	500.000
-	Chi xây dựng Báo cáo sơ kết giữa nhiệm kỳ, tổng kết nhiệm kỳ của Thường trực HĐND, các Ban HĐND	đồng/văn bản	1.000.000	700.000	500.000
2	Viết bài tham luận				
-	Viết bài, tham luận của người có kinh nghiệm trong các lĩnh vực phục vụ hoạt động của HĐND (khi Thường trực HĐND, Lãnh đạo các Ban HĐND đặt bài tham luận).	đồng/bài	500.000	300.000	200.000
-	Viết bài tham luận cấp khu vực	đồng/bài	1.500.000		
-	Viết bài tham luận hai cấp tỉnh - huyện	đồng/bài	1.000.000	700.000	500.000
-	Viết bài tham luận hai cấp huyện - xã	đồng/bài	700.000	500.000	300.000
3	Chế độ ăn, nghỉ				
-	Chi hỗ trợ tiền ăn, nghỉ cho các đại biểu HĐND, đại biểu mời ở xa trên 10km khi đăng ký ăn, nghỉ; đại biểu không đăng ký ăn, nghỉ không được thanh toán.				
-	Chi hỗ trợ tiền ăn cho các đại biểu HĐND và đại biểu mời dự hội nghị	đồng/người/ ngày	300.000	200.000	150.000
-	Chi hỗ trợ tiền nghỉ cho các đại biểu HĐND và đại biểu mời dự hội nghị		Mức chi tiền phòng nghỉ thực hiện theo khoản 3, Điều 7, Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28/4/2017 của Bộ Tài chính		
III	Hoạt động giám sát, khảo sát				
1	Đối với giám sát				
-	Xây dựng quyết định kế hoạch, đề cương giám sát	đồng/cuộc	1.000.000	700.000	500.000
-	Nghiên cứu, xây dựng Báo cáo kết quả giám sát	đồng/cuộc	1.500.000	1.000.000	700.000

STT	Nội dung	Đơn vị tính	HĐND tỉnh	HĐND cấp huyện	HĐND cấp xã
2	Chi bồi dưỡng giám sát				
-	Trưởng đoàn, Phó đoàn	đồng/người/ buổi	200.000	150.000	100.000
-	Đại biểu HĐND, thành viên chính thức đoàn giám sát	đồng/người/ buổi	150.000	100.000	70.000
-	Nhân viên phục vụ (phóng viên, lái xe)	đồng/người/ buổi	100.000	70.000	50.000
3	Chi khảo sát				
3.1	Chi bồi dưỡng khảo sát				
-	Trưởng đoàn, Phó đoàn	đồng/người/ buổi	200.000	150.000	100.000
-	Đại biểu HĐND, Thành viên chính thức của đoàn khảo sát	đồng/người/ buổi	150.000	100.000	70.000
-	Nhân viên phục vụ đoàn khảo sát (Phóng viên, lái xe)	đồng/người/ buổi	100.000	70.000	50.000
3.2	Chi xây dựng văn bản khảo sát				
-	Xây dựng kế hoạch, quyết định thành lập đoàn khảo sát, đề cương khảo sát	đồng/cuộc	700.000	500.000	350.000
-	Báo cáo kết quả khảo sát	đồng/cuộc	500.000	350.000	250.000
4	Chi hoạt động chất vấn, giải trình tại Phiên họp của Thường trực HĐND				
-	Xây dựng kế hoạch phiên giải trình, chất vấn	đồng/văn bản	500.000	350.000	250.000
-	Xây dựng báo cáo tổng hợp kết quả giải trình, chất vấn	đồng/văn bản	500.000	350.000	250.000
-	Xây dựng Nghị quyết hoặc kết luận phiên chất vấn, giải trình	đồng/văn bản	500.000	350.000	250.000
IV	Hoạt động tiếp xúc cử tri				

STT	Nội dung	Đơn vị tính	HĐND tỉnh	HĐND cấp huyện	HĐND cấp xã
1	Chi hỗ trợ điểm tiếp xúc cử tri (trường hợp có sự phối hợp tiếp xúc cử tri nhiều cấp tại một điểm thì hỗ trợ mức chi của HĐND cấp cao nhất). <i>(chỉ áp dụng cho các Tổ đại biểu tiếp xúc cử tri theo chương trình phối hợp với UBMT TQ Việt Nam các cấp)</i>	đồng/điểm	2.000.000	1.500.000	1.000.000
2	Chi bồi dưỡng				
-	Đại biểu HĐND, đại diện UB MTTQ Việt Nam các cấp chủ trì hội nghị tiếp xúc cử tri	đồng/người/ buổi	150.000	100.000	70.000
-	Nhân viên phục vụ	đồng/người/ buổi	100.000	70.000	50.000
3	Báo cáo kết quả tiếp xúc cử tri				
-	Báo cáo của Tổ đại biểu	đồng/báo cáo	200.000	150.000	
-	Báo cáo tổng hợp kết quả tiếp xúc cử tri của Thường trực HĐND	đồng/báo cáo	500.000	350.000	250.000
4	Chi hỗ trợ tiếp xúc cử tri thường xuyên cho các đại biểu HĐND	đồng/người/ tháng	300.000	200.000	150.000
V	Chi nghiên cứu tài liệu phục vụ hoạt động của HĐND của Đại biểu HĐND	đồng/người/ tháng	300.000	200.000	150.000
VI	Chi may lễ phục				
1	Đại biểu HĐND (02 bộ/nhiệm kỳ, đại biểu tham gia HĐND 2 cấp thì được thanh toán một cấp có mức chi cao hơn)	đồng/người/bộ	5.000.000	Căn cứ khả năng cân đối ngân sách địa phương, Thường trực HĐND cấp huyện, cấp xã trình HĐND xem xét	

STT	Nội dung	Đơn vị tính	HĐND tỉnh	HĐND cấp huyện	HĐND cấp xã
2	Công chức Văn phòng phục vụ trực tiếp (01 bộ/nhiệm kỳ)	đồng/người/bộ	5.000.000	quyết định trong dự toán chi thường xuyên hàng năm của HĐND bảo đảm mức tối đa không cao hơn cấp tỉnh	
VII	Chi khám, chăm sóc sức khỏe định kỳ đại biểu HĐND (đại biểu HĐND tham gia 2 cấp thì được thanh toán một cấp có mức chi cao hơn)	đồng/người/năm	2.500.000	1.500.000	1.000.000
VIII	Kinh phí cho các hoạt động văn hóa, thể thao các ngày lễ trong năm	Tổng kinh phí được cấp	0,3%	0,3%	0,3%
IX	Chi hỗ trợ thông tin				
	Các đại biểu HĐND được cung cấp báo chí, khai thác Internet theo hình thức khoán (đại biểu tham gia HĐND 2 cấp thì được thanh toán một cấp có mức chi cao hơn)	đồng/người/tháng	350.000	250.000	180.000
X	Thăm hỏi đại biểu và thân nhân của đại biểu HĐND; chi công tác xã hội				
1	Đại biểu HĐND				
-	Ôm phải điều trị nội trú tại bệnh viện, khi Thường trực HĐND đến thăm (1 năm không quá 2 lần)	đồng/người/lần	1.000.000	700.000	500.000
-	Mắc bệnh hiểm nghèo (1 năm không quá 2 lần)	đồng/người/lần	2.000.000	1.500.000	1.000.000
-	Từ trần (Đại biểu nguyên chức và đương chức)	đồng/người	1.500.000	1.000.000	700.000
2	Thân nhân của đại biểu HĐND từ trần				
-	Bố, mẹ đẻ; bố, mẹ vợ (chồng); vợ (chồng), con.	đồng/người	1.000.000	700.000	500.000

STT	Nội dung	Đơn vị tính	HĐND tỉnh	HĐND cấp huyện	HĐND cấp xã
3	Tặng quà đối với các đối tượng chính sách; tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc trong chiến đấu và lao động, công tác; các tập thể thuộc diện chính sách - xã hội (trại điều dưỡng, Làng trẻ SOS, Trung tâm Bảo trợ xã hội, Trường Dân tộc nội trú, Đoàn Biên phòng ...); tập thể, cá nhân gặp thiên tai, hỏa hoạn...				
-	Chủ tịch, phó Chủ tịch HĐND tặng quà cho tập thể mức cao nhất không quá	đồng/lần	3.000.000	2.000.000	1.500.000
-	Chủ tịch, Phó Chủ tịch HĐND tặng quà cho cá nhân mức cao nhất không quá	đồng /lần	1.500.000	1.000.000	700.000
-	Ủy viên Thường trực HĐND tặng quà cho tập thể mức cao nhất không quá	đồng/lần	2.000.000	1.500.000	1.000.000
-	Ủy viên Thường trực HĐND tặng quà cho cá nhân mức cao nhất không quá	đồng /lần	1.000.000	700.000	500.000
-	Tặng quà cho đại biểu HĐND khi kết thúc nhiệm kỳ, chuyển vùng, nghỉ chế độ	đồng/người/ nhiệm kỳ	2.000.000	1.500.000	1.000.000